



fù xí
复习

Verb · revise

Example Sentences

wǒ fù xí zhōng wén
我复习中文。

I review Chinese.

wǒ měi tiān wǎn shàng dōu fù xí hàn yǔ
我每天晚上都复习汉语。

I revise Chinese every evening.

míng tiān yào kǎo shì jīn wǎn wǒ xū yào fù xí gōng kè
明天要考试，今晚我需要复习功课。

There is an exam tomorrow, so I need to review my lessons tonight.

Trace each character, then write the word on your own.

复	复	复	复	复	复	复	复	复	复	复
复										
习	习	习	习	习	习					